HSK 1

Glossary · 词汇表 · every term in the course, A–Z

English	中文	Pinyin
afternoon	下午	xià wǔ
airplane	飞机	fēi jī
all; both	都	dōu
and; with	和	hé
apple	苹果	píng guǒ
at; in; to be (somewhere)	在	zài
behind	后面	hòu mian
Beijing	北京	běi jīng
big	大	dà
book	书	shū
can (a learned skill); will	会	huì
can (be able to)	能	néng
cat	猫	māo
chair	椅子	yǐ zi
China	中国	zhōng guó
Chinese character	字	zì
Chinese language	汉语	hàn yǔ
classmate	同学	tóng xué
clothes	衣服	yī fu
cold	冷	lěng
completed-action particle	了	le

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
computer	电脑	diàn nǎo
cooked rice	米饭	mǐ fàn
cup	杯子	bēi zi
daughter	女儿	nǚ ér
day (of the month)	日	rì
dish (of food); vegetable	菜	cài
doctor	医生	yī shēng
dog	狗	gǒu
eight	八	bā
father	爸爸	bà ba
few; little	少	shǎo
film; movie	电影	diàn yǐng
five	五	wǔ
follow-up question particle	呢	ne
four	四	sì
friend	朋友	péng you
fruit	水果	shuǐ guǒ
good	好	hǎo
goodbye	再见	zài jiàn
happy; glad	高兴	gāo xìng
he	他	tā
hello (on the phone)	喂	wèi
home; family	家	jiā
hospital	医院	yī yuàn

English	中文	Pinyin
hot	热	rè
how is it?; how about	怎么样	zěn me yàng
how many (small number)	几	jǐ
how many; how much	多少	duō shǎo
how; why	怎么	zěn me
I	我	wǒ
I'm sorry	对不起	duì bu qǐ
in front	前面	qián miàn
inside; in	里	lǐ
it doesn't matter	没关系	méi guān xi
many; much	多	duō
measure word	个	gè
measure word for books	本	běn
minute	分钟	fēn zhōng
Miss; young lady	小姐	xiǎo jie
money	钱	qián
month	月	yuè
morning (before noon)	上午	shàng wǔ
Mr; sir; husband	先生	xiān sheng
mum; mother	妈妈	mā ma
name	名字	míng zi
nine	九	jiǔ
noon	中午	zhōng wǔ
not	不	bù

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
not (have); did not	没	mò
now	现在	xiàn zài
o'clock; a little	点	diǎn
on; above; last (week)	上	shàng
one	一	yī
person	人	rén
please; to invite	请	qǐng
possessive particle	的	de
pretty	漂亮	piào liang
question particle	吗	ma
restaurant	饭馆	fàn guǎn
school	学校	xué xiào
seven	七	qī
she	她	tā
shop	商店	shāng diàn
six	六	liù
small	小	xiǎo
some	些	xiē
son	儿子	ér zi
student	学生	xué sheng
table	桌子	zhuō zi
taxi	出租车	chū zū chē
tea	茶	chá
teacher	老师	lǎo shī

English	中文	Pinyin
television	电视	diàn shì
ten	十	shí
that	那	nà
thing; stuff	东西	dōng xi
this	这	zhè
three	三	sān
time; when	时候	shí hou
to be (am / is / are)	是	shì
to be called; to call	叫	jiào
to buy	买	mǎi
to come	来	lái
to do; to make	做	zuò
to drink	喝	hē
to eat	吃	chī
to go	去	qù
to go back; to return	回	huí
to have; there is	有	yǒu
to know (a person); to recognise	认识	rèn shi
to like	喜欢	xǐ huan
to listen to	听	tīng
to live (somewhere)	住	zhù
to look at; to watch; to read	看	kàn
to love	爱	ài

exercises.lol exercises.com.cn

English	中文	Pinyin
to make a telephone call	打电话	dǎ diàn huà
to open; to drive	开	kāi
to rain	下雨	xià yǔ
to read (aloud); to study	读	dú
to see	看见	kàn jiàn
to sit	坐	zuò
to sleep	睡觉	shuì jiào
to speak; to talk	说话	shuō huà
to study; to learn	学习	xué xí
to thank	谢谢	xiè xie
to want to; to think; to miss	想	xiǎng
to work; job	工作	gōng zuò
to write	写	xiě
today	今天	jīn tiān
tomorrow	明天	míng tiān
too (much); extremely	太	tài
train station	火车站	huǒ chē zhàn
two	二	èr
under; below; next (week)	下	xià
very	很	hěn
water	水	shuǐ
we	我们	wǒ men
weather	天气	tiān qì

English	中文	Pinyin
week	星期	xīng qī
what	什么	shén me
which	哪	nǎ
who	谁	shéi
year	年	nián
years old	岁	suì
yesterday	昨天	zuó tiān
you	你	nǐ
you're welcome	不客气	bù kè qi
yuan (spoken); piece	块	kuài
zero	零	líng

exercises.lol exercises.com.cn